

Số: 67 /QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 28 tháng 2 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy
đợt tháng 3 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 493/QĐ-ĐHKTCN ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Kế hoạch số 60/KH-ĐHKTCN ngày 12 tháng 01 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc xét tốt nghiệp sinh viên đại học chính quy Khóa 1, 2, 3 đợt tháng 3 năm 2020;

Căn cứ Biên bản số 160/BB-ĐHKTCN ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc xét tốt nghiệp sinh viên đại học chính quy đợt tháng 3 năm 2020;

Theo đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp đại học chính quy đợt tháng 3 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 180 sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học chính quy (có danh sách kèm theo), trong đó:

STT	Tên ngành	Số sinh viên	Đơn vị
1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	15	Khoa Kỹ thuật cơ khí
2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	23	
3	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	21	Khoa Kỹ thuật xây dựng
4	Quản lý xây dựng	14	



5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	39	Khoa Điện - Điện tử - Viễn thông
6	Công nghệ thực phẩm	21	Khoa Công thực phẩm và Công nghệ sinh học
7	Hệ thống thông tin	13	Khoa Công nghệ thông tin
8	Khoa học máy tính	03	
9	Kỹ thuật phần mềm	07	
10	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	18	Khoa Quản lý Công nghiệp
11	Quản lý công nghiệp	06	

Điều 2. Các Khoa, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT. PĐT.



HIỆU TRƯỞNG

[Handwritten signature]

PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT THÁNG 3 NĂM 2020**

*(Kèm theo Quyết định số 67 /QĐ-ĐHKTCN, ngày 28 tháng 2 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)*

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	1500066	Nguyễn Gia Bảo	Nam	19/04/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	135	2.88	Khá
2	1501046	Bùi Quốc Cường	Nam	25/12/1992	Thành phố Cần Thơ	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	135	2.32	Trung bình
3	1500971	Phạm Quốc Cường	Nam	03/01/1996	Tỉnh Cà Mau	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	135	2.75	Khá
4	1501034	Bùi Hữu Đăng	Nam	01/05/1996	Tỉnh Cà Mau	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.47	Trung bình
5	1500455	Hàng Huỳnh Huy	Nam	07/09/1997	Tỉnh Cà Mau	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.44	Trung bình
6	1500302	Đình Dương Linh	Nam	15/02/1997	Tỉnh Vĩnh Long	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	135	2.61	Khá
7	1500440	Nguyễn Hùng Mạnh	Nam	04/05/1997	Tỉnh Kiên Giang	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.98	Khá
8	1500217	Huỳnh Trọng Nghĩa	Nam	20/10/1997	Tỉnh An Giang	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.82	Khá
9	1500315	Huỳnh Hữu Nhân	Nam	02/07/1997	Thành phố Cần Thơ	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	135	2.54	Khá
10	1500063	Trần Quốc Phong	Nam	02/08/1997	Tỉnh Trà Vinh	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.35	Trung bình
11	1501030	Nguyễn Hoàng Phú	Nam	10/11/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.54	Khá
12	1500896	Nguyễn Phú Sang	Nam	01/01/1995	Tỉnh Kiên Giang	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.81	Khá
13	1500872	Nguyễn Quốc Thắng	Nam	14/12/1997	Thành phố Cần Thơ	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.80	Khá
14	1500651	Quách Thanh Trà	Nam	21/11/1997	Tỉnh Bạc Liêu	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.29	Trung bình
15	1500310	Võ Quốc Vương	Nam	16/06/1997	Tỉnh Bạc Liêu	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.66	Khá
16	1500803	Phan Văn Minh Cảnh	Nam	13/11/1996	Tỉnh Đồng Tháp	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.58	Khá
17	1500165	Trần Chí Cường	Nam	27/03/1997	Tỉnh Tiền Giang	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.62	Khá
18	1500236	Nguyễn Phúc Duy	Nam	02/09/1997	Thành phố Cần Thơ	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.95	Khá
19	1501018	Nguyễn Thanh Hào	Nam	10/10/1997	Thành phố Cần Thơ	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	135	2.55	Khá
20	1500642	Nguyễn Thái Tấn	Nam	04/06/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.34	Trung bình
21	1500430	Lê Trọng Hiếu	Nam	20/08/1997	Thành phố Cần Thơ	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.77	Khá
22	1500636	Trần Tuấn Khoa	Nam	15/11/1997	Tỉnh Sóc Trăng	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.64	Khá
23	1500356	Trần Thành Lợi	Nam	16/06/1997	Thành phố Cần Thơ	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.56	Khá
24	1500836	Bùi Văn Minh Lý	Nam	17/04/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.43	Trung bình
25	1500447	Lê Minh Mẫn	Nam	03/09/1997	Tỉnh Long An	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	135	2.04	Trung bình
26	1500713	Nguyễn Hoàng Minh	Nam	29/10/1997	Tỉnh Sóc Trăng	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.89	Khá
27	1500273	Nguyễn Hoài Phol	Nam	19/07/1997	Thành phố Cần Thơ	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.59	Khá
28	1500413	Đào Tấn Tài	Nam	15/12/1997	Tỉnh Cà Mau	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.51	Khá
29	1500972	Trần Tấn Tài	Nam	25/12/1997	Tỉnh Kiên Giang	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.56	Khá
30	1500602	Võ Văn Ngọc Tiên	Nam	14/03/1997	Tỉnh Hậu Giang	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.57	Khá
31	1500448	Trần Việt Tinh	Nam	01/01/1996	Tỉnh Cà Mau	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.78	Khá
32	1500357	Dương Khánh Trúc	Nữ	19/12/1997	Tỉnh Sóc Trăng	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.55	Khá
33	1501001	Lê Thanh Tú	Nam	16/05/1997	Tỉnh Tiền Giang	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.69	Khá
34	1400513	Nguyễn Việt Ái	Nam	03/10/1993	Tỉnh Cà Mau	DIEN0114	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.09	Trung bình
35	1500520	Lữ Bình An	Nam	28/03/1997	Tỉnh Trà Vinh	DIEN0115	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.33	Trung bình
36	1500328	Cao Minh Cơ	Nam	17/05/1997	Tỉnh Đồng Tháp	DIEN0115	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.10	Trung bình
37	1500533	Nguyễn Quốc Cường	Nam	11/04/1997	Tỉnh An Giang	DIEN0115	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.00	Trung bình

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
38	1350309	Nguyễn Tuấn Cường	Nam	08/08/1995	Tỉnh An Giang	DIEN0113	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.65	Khá
39	1350203	Nguyễn Minh Đăng	Nam	22/06/1995	Tỉnh Vĩnh Long	DIEN0113	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.78	Khá
40	1400457	Phạm Hải Đăng	Nam	17/11/1996	Tỉnh Kiên Giang	DIEN0114	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.26	Trung bình
41	1350200	Trương Công Danh	Nam	15/04/1995	Thành phố Cần Thơ	DIEN0113	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.13	Trung bình
42	1400011	Đỗ Trí Dũng	Nam	12/01/1996	Tỉnh An Giang	DIEN0114	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.07	Trung bình
43	1350265	Đình Đoàn Duy	Nam	21/02/1995	Thành phố Cần Thơ	DIEN0113	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.25	Trung bình
44	1500305	Đỗ Hoàng Hải	Nam	26/03/1997	Tỉnh Sóc Trăng	DIEN0115	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.09	Trung bình
45	1400206	Lương Thanh Hào	Nam	01/05/1996	Thành phố Cần Thơ	DIEN0114	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.27	Trung bình
46	1400464	Lâm Vũ Huy	Nam	14/08/1996	Tỉnh Cà Mau	DIEN0114	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.41	Trung bình
47	1350414	Dương Văn Linh	Nam	10/02/1994	Tỉnh An Giang	DIEN0113	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.69	Khá
48	1350472	Lê Văn Minh Lý	Nam	02/12/1995	Tỉnh Hậu Giang	DIEN0113	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.59	Khá
49	1500454	Nguyễn Hoài Nam	Nam	03/09/1997	Tỉnh Tiền Giang	DIEN0115	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.81	Khá
50	1500006	Trần Hậu Nghĩa	Nam	20/10/1997	Tỉnh Sóc Trăng	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.16	Trung bình
51	1400025	Phan Thanh Nhân	Nam	04/12/1996	Thành phố Cần Thơ	DIEN0214	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.48	Trung bình
52	1400110	Mai Văn Nhi	Nam	02/08/1994	Tỉnh Sóc Trăng	DIEN0214	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.50	Khá
53	1500161	Phạm Đức Nhuận	Nam	15/01/1997	Thành phố Cần Thơ	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.45	Trung bình
54	1350210	Đặng Minh Nhật	Nam	26/01/1994	Thành phố Cần Thơ	DIEN0113	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.73	Khá
55	1400573	Huỳnh Minh Nhật	Nam	09/03/1996	Tỉnh Đồng Tháp	DIEN0214	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.50	Khá
56	1500132	Phạm Hoàng Phúc	Nam	15/07/1997	Tỉnh Bến Tre	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.33	Trung bình
57	1500215	Nguyễn Văn Quân	Nam	25/05/1996	Tỉnh Đồng Tháp	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.66	Khá
58	1350205	Phan Văn Chí Tâm	Nam	09/02/1995	Thành phố Cần Thơ	DIEN0113	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.68	Khá
59	1500563	Nguyễn Thành Tân	Nam	13/06/1997	Tỉnh Sóc Trăng	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.10	Trung bình
60	1350362	Lâm Việt Thanh	Nam	12/11/1995	Tỉnh Kiên Giang	DIEN0113	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.27	Trung bình
61	1500052	Lê Quốc Thanh	Nam	24/04/1997	Tỉnh Bến Tre	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.82	Khá
62	1500324	Lê Thị Thanh Thảo	Nữ	18/02/1997	Tỉnh Vĩnh Long	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.45	Trung bình
63	1400366	Trương Đình Thọ	Nam	26/02/1996	Tỉnh Tiền Giang	DIEN0214	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.02	Trung bình
64	1500297	Trần Quốc Thoại	Nam	15/04/1997	Tỉnh Sóc Trăng	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.79	Khá
65	1400391	Võ Văn Tí	Nam	06/06/1996	Tỉnh Long An	DIEN0214	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.50	Khá
66	1500536	Danh Nguyễn Minh Tiến	Nam	22/12/1997	Thành phố Cần Thơ	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.20	Trung bình
67	1350267	Ngươn Trọng Tín	Nam	01/01/1995	Tỉnh Cà Mau	DIEN0113	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.25	Trung bình
68	1400388	Mai Hoàng Trọng	Nam	18/05/1996	Thành phố Cần Thơ	DIEN0214	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.63	Khá
69	1350358	Liên Thái Trường	Nam	15/10/1995	Tỉnh Sóc Trăng	DIEN0113	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.15	Trung bình
70	1350365	Phan Thành Tuấn	Nam	11/07/1995	Tỉnh Vĩnh Long	DIEN0113	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.15	Trung bình
71	1500423	Hoàng Mạnh Tường	Nam	21/01/1997	Tỉnh Hà Tây	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.14	Trung bình
72	1350293	Trần Ngọc Vinh	Nam	12/09/1995	Thành phố Cần Thơ	DIEN0113	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.56	Khá
73	1400339	Hồ Hiếu Đạt	Nam	25/10/1996	Tỉnh Trà Vinh	ĐKTD0114	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.32	Trung bình
74	1500532	Nguyễn Tấn Đạt	Nam	07/07/1996	Tỉnh An Giang	ĐKTD0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.35	Trung bình
75	1500919	Nguyễn Thành Đạt	Nam	25/09/1997	Tỉnh Bến Tre	ĐKTD0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.53	Khá
76	1501019	Đoàn Hà Đô	Nam	01/01/1996	Tỉnh Đồng Tháp	ĐKTD0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.29	Trung bình
77	1400293	Hồ Chí Dương	Nam	15/01/1996	Tỉnh Hậu Giang	ĐKTD0114	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.11	Trung bình
78	1500289	Trần Văn Hùng	Nam	11/10/1997	Tỉnh Bạc Liêu	ĐKTD0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.61	Khá
79	1500306	Lê Trọng Khánh	Nam	16/03/1997	Tỉnh Hậu Giang	ĐKTD0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.39	Trung bình
80	1500965	Nguyễn Chí Linh	Nam	29/01/1997	Tỉnh Cà Mau	ĐKTD0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.59	Khá

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
81	1500761	Nguyễn Vũ Linh	Nam	16/10/1997	Tỉnh Bạc Liêu	ĐKTD0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.67	Khá
82	1400238	Trần Vũ Linh	Nam	15/08/1996	Thành phố Cần Thơ	ĐKTD0114	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.15	Trung bình
83	1400411	Nguyễn Thành Lộc	Nam	16/09/1995	Thành phố Cần Thơ	ĐKTD0114	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.52	Khá
84	1500039	Nguyễn Thanh Long	Nam	01/06/1997	Tỉnh Đồng Tháp	ĐKTD0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	3.02	Khá
85	1500631	Nguyễn Thanh Luân	Nam	05/02/1997	Tỉnh Kiên Giang	ĐKTD0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.65	Khá
86	1500998	Nguyễn Trung Nam	Nam	21/11/1997	Thành phố Cần Thơ	ĐKTD0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.30	Trung bình
87	1500343	Võ Hoàng Nhã	Nam	06/09/1997	Tỉnh Cà Mau	ĐKTD0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.13	Trung bình
88	1500790	Trần Quốc Thái	Nam	26/03/1997	Tỉnh An Giang	ĐKTD0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.66	Khá
89	1500699	Trần Chí Thanh	Nam	24/04/1997	Tỉnh Trà Vinh	ĐKTD0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	3.18	Khá
90	1500252	Đỗ Tấn Thành	Nam	06/04/1996	Thành phố Cần Thơ	ĐKTD0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.15	Trung bình
91	1500064	Đoàn Nguyễn Hoàng Thi	Nam	16/08/1997	Tỉnh An Giang	ĐKTD0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.40	Trung bình
92	1400226	Đoàn Bá Thiên	Nam	11/09/1996	Thành phố Cần Thơ	ĐKTD0114	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.02	Trung bình
93	1400297	Trần Minh Thông	Nam	04/02/1996	Thành phố Cần Thơ	ĐKTD0114	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.35	Trung bình
94	1500840	Nguyễn Cao Trí	Nam	14/11/1997	Tỉnh Bến Tre	ĐKTD0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.68	Khá
95	1500917	Nguyễn Minh Triết	Nam	30/08/1997	Tỉnh Bến Tre	ĐKTD0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.50	Khá
96	1500597	Nguyễn Thị Xuân An	Nữ	09/06/1996	Tỉnh Sóc Trăng	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.37	Trung bình
97	1400217	Nguyễn Thế Anh	Nam	30/08/1996	Thành phố Cần Thơ	CNTP0114	Công nghệ thực phẩm	133	2.35	Trung bình
98	1500042	Nguyễn Thị Thúy Anh	Nữ	17/06/1997	Thành phố Cần Thơ	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.71	Khá
99	1400006	Nguyễn Thị Yến Anh	Nữ	27/11/1996	Tỉnh Vĩnh Long	CNTP0114	Công nghệ thực phẩm	133	2.37	Trung bình
100	1350479	Trương Linh Châu	Nam	26/10/1995	Thành phố Cần Thơ	CNTP0113	Công nghệ thực phẩm	133	2.57	Khá
101	1500580	Trần Văn Đức	Nam	28/07/1996	Tỉnh An Giang	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.17	Trung bình
102	1350369	Nguyễn Ngọc Hòa	Nam	21/06/1995	Thành phố Cần Thơ	CNTP0113	Công nghệ thực phẩm	133	2.08	Trung bình
103	1500330	Lưu Khánh Luân	Nam	24/11/1997	Tỉnh Kiên Giang	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.82	Khá
104	1500553	Phạm Thanh Mai	Nữ	24/02/1997	Tỉnh An Giang	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.39	Trung bình
105	1500370	Lê Tú Nga	Nữ	17/05/1996	Tỉnh Bạc Liêu	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.32	Trung bình
106	1500364	Cao Văn Xuân Ngọc	Nam	22/05/1997	Tỉnh Vĩnh Long	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.52	Khá
107	1400041	Nguyễn Minh Nhật	Nam	25/02/1996	Thành phố Cần Thơ	CNTP0114	Công nghệ thực phẩm	133	2.04	Trung bình
108	1500358	Bùi Uyển Nhi	Nữ	20/08/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.64	Khá
109	1400487	Lưu Minh Nhựt	Nam	08/07/1995	Thành phố Cần Thơ	CNTP0214	Công nghệ thực phẩm	133	2.38	Trung bình
110	1500508	Lâm Thành Phước	Nam	24/10/1997	Tỉnh Sóc Trăng	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.52	Khá
111	1400095	Võ Tấn Anh Thiên	Nam	12/08/1996	Tỉnh Đồng Tháp	CNTP0214	Công nghệ thực phẩm	133	2.69	Khá
112	1400033	Huỳnh Phong Thuận	Nam	01/01/1995	Thành phố Cần Thơ	CNTP0214	Công nghệ thực phẩm	133	2.28	Trung bình
113	1350319	Nguyễn Hà Trung Tín	Nam	07/10/1995	Thành phố Cần Thơ	CNTP0113	Công nghệ thực phẩm	133	2.70	Khá
114	1350469	Lê Trần Huyền Trân	Nữ	24/08/1994	Tỉnh Sóc Trăng	CNTP0113	Công nghệ thực phẩm	133	2.71	Khá
115	1400555	Huỳnh Thị Thùy Trang	Nữ	26/09/1995	Tỉnh Kiên Giang	CNTP0214	Công nghệ thực phẩm	133	2.42	Trung bình
116	1350435	Phan Thị Thu Trang	Nữ	03/03/1995	Thành phố Cần Thơ	CNTP0113	Công nghệ thực phẩm	133	2.87	Khá
117	1501120	Lê Sỹ Dũng	Nam	18/04/1996	Tỉnh Hà Tĩnh	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	3.00	Khá
118	1500224	Nguyễn Thành Dũng	Nam	24/02/1997	Tỉnh Kiên Giang	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	2.59	Khá
119	1350303	Đào Tuấn Lợi	Nam	16/06/1995	Tỉnh An Giang	HTTT0113	Hệ thống thông tin	131	2.65	Khá
120	1501064	Cao Thị Yến Nhi	Nữ	25/10/1997	Tỉnh An Giang	HTTT0115	Hệ thống thông tin	133	2.39	Trung bình
121	1500606	Nguyễn Minh Nhựt	Nam	26/03/1997	Tỉnh Vĩnh Long	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	2.46	Trung bình
122	1400446	Nguyễn Thị Kim Phượng	Nữ	25/12/1996	Tỉnh Tiền Giang	HTTT0114	Hệ thống thông tin	132	2.73	Khá
123	1500340	Phan Duy Quang	Nam	23/02/1997	Thành phố Cần Thơ	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	2.80	Khá

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
124	1500834	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	Nữ	15/08/1997	Thành phố Cần Thơ	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	2.42	Trung bình
125	1350259	Nguyễn Kim Thi	Nữ	30/06/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	Hệ thống thông tin	131	2.99	Khá
126	1501076	Trần Thị Kim Tho	Nữ	04/04/1996	Tỉnh Bến Tre	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	2.21	Trung bình
127	1350371	Trần Thanh Tùng	Nam	18/12/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	Hệ thống thông tin	131	2.28	Trung bình
128	1500600	Nguyễn Thanh Vinh	Nam	10/03/1997	Tỉnh Vĩnh Long	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	2.62	Khá
129	1350249	Trần Mỹ Xuyên	Nữ	26/02/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	Hệ thống thông tin	131	2.94	Khá
130	1500483	Bùi Quốc Cường	Nam	16/05/1996	Thành phố Cần Thơ	KHMT0115	Khoa học máy tính	132	2.51	Khá
131	1500648	Lê Quốc Khánh	Nam	01/10/1994	Tỉnh Đồng Tháp	KHMT0115	Khoa học máy tính	132	2.59	Khá
132	1500693	Nguyễn Quang Minh	Nam	03/04/1997	Tỉnh Đồng Tháp	KHMT0115	Khoa học máy tính	132	2.39	Trung bình
133	1500629	Nguyễn Hoàng Mai Chi	Nữ	13/10/1997	Thành phố Cần Thơ	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.85	Khá
134	1350264	Võ Trần Khánh Đăng	Nam	12/03/1995	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.45	Trung bình
135	1350251	Võ Thanh Huy	Nam	09/09/1995	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.62	Khá
136	1500309	Âu Mỹ Huyền	Nữ	21/12/1997	Thành phố Cần Thơ	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.33	Trung bình
137	1350398	Trần Long Khánh	Nam	29/03/1994	Tỉnh Sóc Trăng	HTCN0113	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.66	Khá
138	1350238	Nguyễn Duy Khương	Nam	09/12/1995	Tỉnh Đồng Tháp	HTCN0113	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.69	Khá
139	1350448	Phạm Duy Khương	Nam	27/06/1994	Tỉnh Cà Mau	HTCN0113	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.76	Khá
140	1350354	Nguyễn Tuấn Kiệt	Nam	12/07/1995	Tỉnh Bạc Liêu	HTCN0113	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.78	Khá
141	1350356	Lữ Tấn Lộc	Nam	01/12/1994	Tỉnh Cà Mau	HTCN0113	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.73	Khá
142	1350181	Tiêu Hiền Long	Nam	30/07/1995	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.38	Trung bình
143	1350317	Nguyễn Hiền Minh	Nam	09/05/1994	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.25	Trung bình
144	1350368	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	Nữ	07/03/1995	Tỉnh Đồng Tháp	HTCN0113	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.98	Khá
145	1400212	Nguyễn Tấn Phước	Nam	31/08/1995	Tỉnh Vĩnh Long	HTCN0114	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.90	Khá
146	1350229	Nguyễn Văn Quốc	Nam	18/05/1995	Tỉnh Cà Mau	HTCN0113	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.04	Trung bình
147	1350378	Phạm Thị Út Quyên	Nữ	05/02/1995	Tỉnh Sóc Trăng	HTCN0113	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.80	Khá
148	1500744	Nguyễn Thị Kiều Sương	Nữ	29/03/1997	Thành phố Cần Thơ	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.88	Khá
149	1350213	Trần Thanh Thái	Nam	02/06/1995	Tỉnh Bạc Liêu	HTCN0113	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.63	Khá
150	1350349	Đình Việt Thắng	Nam	12/02/1995	Thành phố Cần Thơ	HTCN0113	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.05	Trung bình
151	1500397	Châu Ngọc Trân	Nữ	28/11/1997	Tỉnh Vĩnh Long	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.29	Trung bình
152	1400026	Hoàng Nguyễn Kiều Trân	Nữ	06/10/1995	Thành phố Cần Thơ	HTCN0114	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.48	Trung bình
153	1350292	Nguyễn Lê Linh Tuấn	Nam	25/11/1995	Tỉnh Vĩnh Long	HTCN0113	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.89	Khá
154	1500663	Phan Văn Chiến	Nam	18/09/1997	Tỉnh Kiên Giang	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	3.05	Khá
155	1400420	Nguyễn Ngọc Thanh Huy	Nam	07/09/1996	Thành phố Cần Thơ	KTPM0114	Kỹ thuật phần mềm	136	3.02	Khá
156	1500623	Phạm Khắc Huy	Nam	16/10/1997	Thành phố Cần Thơ	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	2.50	Khá
157	1400480	Võ Phan Trọng Nghĩa	Nam	25/12/1996	Thành phố Cần Thơ	KTPM0114	Kỹ thuật phần mềm	137	2.55	Khá
158	1500825	Huỳnh Phúc	Nam	01/10/1997	Thành phố Cần Thơ	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	2.75	Khá
159	1500221	Lê Thanh Tuấn	Nam	06/04/1997	Tỉnh Kiên Giang	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	2.84	Khá
160	1500453	Trần Thị Út	Nữ	01/07/1997	Tỉnh Sóc Trăng	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	2.52	Khá
161	1500486	Huỳnh Tấn Ngọc Hùng	Nam	01/01/1993	Tỉnh An Giang	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.22	Trung bình
162	1500402	Lê Thị Ngọc Huyền	Nữ	27/05/1996	Tỉnh An Giang	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	3.12	Khá
163	1500695	Huỳnh Thị Quỳnh Mai	Nữ	09/08/1996	Thành phố Cần Thơ	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.30	Trung bình
164	1500537	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Nữ	09/06/1997	Tỉnh Sóc Trăng	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.52	Khá
165	1500282	Nguyễn Hoàng Minh	Nam	13/04/1997	Thành phố Cần Thơ	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.35	Trung bình
166	1500469	Ngô Minh Tuấn	Nam	14/07/1997	Thành phố Cần Thơ	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.28	Trung bình

11/03/2018

STT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
167	1500913	Ngô Thanh Duy	Nam	12/11/1997	Thành phố Cần Thơ	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.35	Trung bình
168	1501027	Trần Công Hiếu	Nam	20/01/1997	Tỉnh An Giang	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.15	Trung bình
169	1500731	Nguyễn Huy Hoàng	Nam	07/8/1997	Tỉnh Cà Mau	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.12	Trung bình
170	1500935	Huỳnh Tuấn Kha	Nam	25/10/1997	Thành phố Cần Thơ	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.05	Trung bình
171	1500278	Hàn Phước Khanh	Nam	02/09/1997	Thành phố Cần Thơ	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.43	Trung bình
172	1500422	Hoàng Văn Kiệt	Nam	28/08/1997	Tỉnh Nghệ An	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.50	Khá
173	1500031	Lê Vũ Thảo Linh	Nữ	09/08/1997	Tỉnh Hậu Giang	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.51	Khá
174	1500497	Dương Thị Phương Loan	Nữ	06/05/1997	Thành phố Cần Thơ	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.37	Trung bình
175	1501100	Bùi Minh Quận	Nam	27/07/1997	Tỉnh Kiên Giang	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.95	Khá
176	1500846	Nguyễn Trọng Tài	Nam	06/01/1997	Thành phố Cần Thơ	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.21	Trung bình
177	1501015	Nguyễn Văn Tám	Nam	04/02/1996	Tỉnh Đồng Tháp	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.29	Trung bình
178	1500894	Đỗ Trường Thịnh	Nam	10/01/1995	Tỉnh Bến Tre	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.28	Trung bình
179	1500977	Trương Lương Minh Tiến	Nam	25/11/1997	Thành phố Cần Thơ	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.72	Khá
180	1500881	Lê Văn Toàn	Nam	19/11/1997	Tỉnh Sóc Trăng	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.51	Khá

Tổng số: 180 sinh viên; Tổng xếp loại: Khá: 98, Trung bình: 82.

PHÒNG CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ VÀ QLSV



ThS. Nguyễn Chí Hiếu

PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Nguyễn Minh Tuấn



PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

